

Luật số: .../20.../QH15

Hà Nội, ngày tháng năm

DỰ THẢO ngày 17/7/2025

Bản sạch

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Thuế thu nhập cá nhân.*

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về người nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế, giảm thuế và căn cứ tính thuế thu nhập cá nhân.

Điều 2. Người nộp thuế

1. Người nộp thuế thu nhập cá nhân là cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam.

2. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;

b) Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam, bao gồm có nơi ở đăng ký thường trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo hợp đồng thuê có thời hạn.

3. Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 3. Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân gồm các loại thu nhập sau đây, trừ thu nhập được miễn thuế quy định tại Điều 4 của Luật này:

1. Thu nhập từ kinh doanh, bao gồm:

a) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ;

b) Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật;

- c) Thu nhập từ hoạt động đại lý, môi giới, hợp tác kinh doanh với tổ chức;
- d) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số;

Thu nhập từ kinh doanh quy định tại khoản này không bao gồm thu nhập của hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh có doanh thu từ 200 triệu đồng/năm trở xuống.

Chính phủ điều chỉnh mức doanh thu quy định tại khoản này phù hợp với biến động của giá cả và tình hình kinh tế xã hội.

2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công, bao gồm:

- a) Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công;
- b) Tiền thù lao, các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền dưới mọi hình thức;

c) Các khoản phụ cấp, trợ cấp, thu nhập khác trừ các khoản: phụ cấp, trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công; phụ cấp quốc phòng, an ninh; phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm; phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực theo quy định của pháp luật; trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng và các khoản trợ cấp khác theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội; trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm theo quy định của Bộ luật Lao động; trợ cấp mang tính chất bảo trợ xã hội và các khoản phụ cấp, trợ cấp, thu nhập khác không mang tính chất tiền lương, tiền công do Chính phủ quy định.

3. Thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm:

- a) Tiền lãi cho vay;
- b) Lợi tức cổ phần;
- c) Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác.

4. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, bao gồm:

- a) Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế;
- b) Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán;
- c) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác.

5. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, bao gồm:

- a) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;
- b) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở;
- c) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất, quyền thuê mặt nước;

d) Các khoản thu nhập khác nhận được từ chuyển nhượng bất động sản dưới mọi hình thức.

6. Thu nhập từ trúng thưởng, bao gồm:

- a) Trúng thưởng xổ số;
- b) Trúng thưởng trong các hình thức khuyến mại;
- c) Trúng thưởng trong các hình thức đặt cược;
- d) Trúng thưởng trong các trò chơi, cuộc thi có thưởng và các hình thức trúng thưởng khác, trừ trúng thưởng trong casino.

7. Thu nhập từ bản quyền, bao gồm:

- a) Thu nhập từ chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ;
- b) Thu nhập từ chuyển giao công nghệ.

8. Thu nhập từ nhượng quyền thương mại.

9. Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và một số tài sản khác do Chính phủ quy định.

10. Thu nhập khác, bao gồm:

- a) Thu nhập từ chuyển nhượng tên miền internet quốc gia Việt Nam “.vn”;
- b) Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các – bon, trái phiếu xanh;
- c) Thu nhập từ chuyển nhượng biển số xe ô tô trúng đấu giá (cùng với xe ô tô gắn biển số trúng đấu giá);
- d) Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản số (tài sản ảo, tài sản mã hóa);
- đ) Thu nhập từ quyền sử dụng, quyền sở hữu, chuyển nhượng tài sản khác do Chính phủ quy định.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 4. Thu nhập được miễn thuế

Miễn thuế, không tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân các khoản sau:

1. Thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau.

2. Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp cá nhân chỉ có một nhà ở, đất ở duy nhất.

3. Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất.

4. Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường; sản xuất muối; thu nhập từ lợi tức cổ phần của thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp, cá nhân là nông dân ký kết hợp đồng với doanh nghiệp tham gia "Cánh đồng lớn", trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản.

5. Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất.

6. Thu nhập từ lãi trái phiếu chính phủ, lãi tín phiếu kho bạc, lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

7. Thu nhập từ kiều hối.

8. Phần tiền lương làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương làm việc ban ngày, làm trong giờ theo quy định của pháp luật.

9. Tiền lương hưu do Quỹ bảo hiểm xã hội chi trả; tiền lương hưu do quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, quỹ hưu trí tự nguyện chi trả.

10. Thu nhập từ học bổng, bao gồm:

a) Học bổng nhận được từ ngân sách nhà nước;

b) Học bổng nhận được từ tổ chức trong nước và ngoài nước theo chương trình hỗ trợ khuyến học của tổ chức đó.

11. Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động, khoản bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật.

12. Thu nhập nhận được từ các tổ chức và quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, không nhằm mục đích lợi nhuận.

13. Thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức chính phủ và phi chính phủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

14. Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế.

15. Thu nhập của cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản xa bờ.

16. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải, chuyển nhượng tín chỉ các - bon lần đầu sau khi phát hành của cá nhân được cấp chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các - bon; thu nhập từ tiền lãi trái phiếu xanh; thu nhập từ

chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau khi phát hành.

17. Thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước; thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước.

18. Thu nhập từ công tác xây dựng pháp luật.

19. Thu nhập của nhà đầu tư cá nhân, chuyên gia làm việc cho dự án khởi nghiệp sáng tạo, sáng lập viên cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân góp vốn vào quỹ đầu tư mạo hiểm.

20. Thu nhập từ quyền tác giả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khi kết quả nhiệm vụ được thương mại hóa theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về sở hữu trí tuệ.

21. Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

22. Thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp tư nhân và của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 5. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế khác

1. Người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp.

2. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại, chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam; cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc Hệ thống Liên Hợp Quốc tại Việt Nam.

3. Miễn thuế thu nhập cá nhân trong thời hạn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia, nhà khoa học nhận được từ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

4. Giảm 50% thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân là nhân lực công nghệ cao làm việc tại các doanh nghiệp, dự án thuộc lĩnh vực công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông tin, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số và một số lĩnh vực ưu tiên phát triển theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 6. Kỳ tính thuế

1. Kỳ tính thuế đối với cá nhân cư trú được quy định như sau:

a) Kỳ tính thuế theo năm áp dụng đối với thu nhập từ kinh doanh; thu nhập từ tiền lương, tiền công; trừ một số trường hợp do Chính phủ quy định;

b) Kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với thu nhập từ đầu tư vốn; thu nhập từ chuyển nhượng vốn, trừ thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ trúng thưởng; thu nhập từ bản quyền; thu nhập từ nhượng quyền thương mại; thu nhập từ nhận thừa kế; thu nhập từ nhận quà tặng; thu nhập khác;

c) Kỳ tính thuế theo từng lần chuyển nhượng hoặc theo năm đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán.

2. Kỳ tính thuế đối với cá nhân không cư trú được tính theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với tất cả thu nhập chịu thuế.

Điều 7. Khấu trừ thuế và trách nhiệm khấu trừ thuế

1. Trừ các khoản thu nhập tại khoản 2 Điều này, tổ chức chi trả thu nhập, tổ chức quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, tổ chức tín dụng, tổ chức cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán thực hiện khấu trừ số thuế phải nộp vào thu nhập của người nộp thuế trước khi trả thu nhập cho người nộp thuế. Việc khấu trừ, khai thuế, nộp thuế thay cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Các loại thu nhập không thực hiện khấu trừ thuế bao gồm:

a) Thu nhập từ kinh doanh, trừ thu nhập từ hoạt động đại lý, môi giới, hợp tác kinh doanh với tổ chức; thu nhập từ kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số; nhà thầu nước ngoài không thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam;

b) Thu nhập từ tiền lương, tiền công do tổ chức nước ngoài không đăng ký thuế tại Việt Nam chi trả;

c) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân cư trú;

d) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản;

đ) Thu nhập do cá nhân chi trả trực tiếp cho người nộp thuế;

e) Các khoản thu nhập khác.

Các trường hợp quy định tại khoản này, người nộp thuế trực tiếp khai thuế, nộp thuế với cơ quan thuế. Thời điểm kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Trách nhiệm của tổ chức trả thu nhập, tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác.

a) Tổ chức trả thu nhập có trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế vào ngân sách nhà nước và quyết toán thuế đối với các loại thu nhập chịu thuế trả cho người nộp thuế; cung cấp thông tin về thu nhập và người phụ thuộc của người nộp thuế thuộc đơn vị mình quản lý theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức là nhà quản lý sản giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số của các cá nhân;

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

CHƯƠNG II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN CƯ TRÚ

Điều 8. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân cư trú được xác định bằng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cá nhân được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Trường hợp cá nhân kinh doanh không xác định được doanh thu thì cơ quan thuế có thẩm quyền ấn định doanh thu theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Thuế suất:

a) Phân phối, cung cấp hàng hoá: 0,5%;

b) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 2%;

Riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp: 5%;

c) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 1,5%;

d) Hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm; sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số và các sản phẩm, dịch vụ số khác: 5%;

đ) Hoạt động kinh doanh khác: 1%.

Điều 9. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế quy định tại khoản 2 Điều

này nhân với thuế suất tại Biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại Điều 10 Luật này.

2. Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là tổng thu nhập chịu thuế quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật này mà người nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế, trừ các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, khoản đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo Luật Bảo hiểm xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ không vượt quá mức do Chính phủ quy định và các khoản giảm trừ quy định tại Điều 11 và Điều 12 của Luật này.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập.

Điều 10. Biểu thuế lũy tiến từng phần

1. Biểu thuế lũy tiến từng phần áp dụng đối với thu nhập tính thuế quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật này.

2. Biểu thuế lũy tiến từng phần được quy định như sau:

Phương án 1:

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Khoảng cách thu nhập trong từng bậc thuế (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 10	10	5
2	Trên 10 đến 30	20	15
3	Trên 30 đến 50	20	25
4	Trên 50 đến 80	30	30
5	Trên 80	-	35

Phương án 2:

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Khoảng cách thu nhập trong từng bậc thuế (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 10	10	5
2	Trên 10 đến 30	20	15
3	Trên 30 đến 60	30	25
4	Trên 60 đến 100	40	30
5	Trên 100	-	35

Điều 11. Giảm trừ gia cảnh

1. ¹Giảm trừ gia cảnh là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của người nộp thuế là cá nhân cư trú. Giảm trừ gia cảnh gồm: giảm trừ đối với người nộp thuế và giảm trừ đối với người phụ thuộc.

Giao Chính phủ quy định mức giảm trừ gia cảnh tại khoản này phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

2. Việc xác định mức giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc thực hiện theo nguyên tắc mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một người nộp thuế.

3. Người phụ thuộc là người mà người nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng, bao gồm:

- a) Con chưa thành niên; con bị tàn tật, không có khả năng lao động;
- b) Các cá nhân không có thu nhập hoặc có thu nhập không vượt quá mức do Bộ Tài chính quy định, bao gồm con thành niên đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp hoặc học nghề; vợ hoặc chồng không có khả năng lao động; bố, mẹ đã hết tuổi lao động hoặc không có khả năng lao động; những người khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế phải trực tiếp nuôi dưỡng.

Điều 12. Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo và các khoản giảm trừ khác

1. Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo được trừ vào thu nhập trước khi tính thuế đối với thu nhập tiền lương, tiền công của người nộp thuế là cá nhân cư trú, bao gồm:

- a) Khoản đóng góp vào tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tàn tật, người già không nơi nương tựa;
- b) Khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học;
- c) Khoản đóng góp vào các tổ chức có chức năng huy động tài trợ được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

Tổ chức, cơ sở và các quỹ quy định tại khoản này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học, không nhằm mục đích lợi nhuận.

2. Người nộp thuế được giảm trừ vào thu nhập trước khi tính thuế các khoản chi cho y tế, giáo dục – đào tạo của người nộp thuế và của bố, mẹ, vợ hoặc chồng, con đang là người phụ thuộc của người nộp thuế theo mức do Chính phủ quy định.

Các khoản chi quy định tại khoản này phải đáp ứng các điều kiện về hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật và không được chi trả từ các nguồn khác.

¹ Theo Nghị quyết số 1326/NQ-UBTVQH15 ngày 23/12/2024 của UBTVQH về chương trình công tác của UBTVQH năm 2025 đã bổ sung Nghị quyết về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế TNCN (hiện đang triển khai xây dựng).

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 13. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn

1. Thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 5%.

2. Thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn là tổng số các khoản thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật này mà người nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 14. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 20% theo từng lần chuyển nhượng.

a) Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn;

b) Trường hợp không xác định giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng vốn thì thuế thu nhập cá nhân được xác định bằng giá bán nhân với thuế suất 2%.

2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 20%.

a) Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán trong kỳ tính thuế (theo năm);

b) Trường hợp không xác định được giá mua và chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng chứng khoán thì thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định bằng giá bán chứng khoán nhân với thuế suất 0,1% theo từng lần chuyển nhượng.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm giao dịch hoàn thành theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 15. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất

20% theo từng lần chuyển nhượng.

Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng giá bán trừ (-) giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản.

2. Trường hợp không xác định giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng bất động sản thì thuế thu nhập cá nhân được xác định bằng giá bán nhân với thuế suất như sau:

- a) Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ dưới 2 năm: 10%;
- b) Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ từ 2 năm đến dưới 5 năm: 6%;
- c) Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ từ 5 năm đến dưới 10 năm: 4%;
- d) Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ từ 10 năm trở lên: 2%.

Riêng bất động sản có nguồn gốc từ nhận thừa kế: 2%.

Thời gian nắm giữ bất động sản tính từ khi cá nhân có quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (từ ngày Luật Thuế TNCN (thay thế) có hiệu lực) đến thời điểm chuyển nhượng.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật hoặc thời điểm đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu bất động sản.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 16. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 10%.

2. Thu nhập tính thuế từ trúng thưởng là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần trúng thưởng.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ trúng thưởng là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế.

Điều 17. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ bản quyền

1. Thuế đối với thu nhập từ bản quyền của cá nhân cư trú được tính bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 5%.

2. Thu nhập tính thuế từ bản quyền là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được khi chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ theo từng hợp đồng.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ bản quyền là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế.

Điều 18. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại của cá nhân cư trú được tính bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 5%.

2. Thu nhập tính thuế từ nhượng quyền thương mại là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ nhượng quyền thương mại là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế.

Điều 19. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 10%.

2. Thu nhập tính thuế từ nhận thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế được quy định như sau:

a) Đối với thu nhập từ nhận thừa kế là thời điểm người nộp thuế nhận được thừa kế;

b) Đối với thu nhập từ nhận quà tặng là thời điểm tổ chức, cá nhân tặng cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập.

Điều 20. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân cư trú quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 10 Điều 3 Luật này được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 5%.

Thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh.

2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân cư trú quy định tại điểm d khoản 10 Điều 3 Luật này được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân với thuế suất 0,1%.

3. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân cư trú quy định tại điểm đ khoản 10 Điều 3 Luật này do Chính phủ quy định.

4. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

CHƯƠNG III

CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN KHÔNG CƯ TRÚ

Điều 21. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú được xác định bằng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cá nhân được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền, bao gồm cả chi phí do bên mua hàng hoá, dịch vụ trả thay cho cá nhân không cư trú mà không được hoàn trả.

Trường hợp thoả thuận hợp đồng không bao gồm thuế thu nhập cá nhân thì doanh thu tính thuế phải quy đổi là toàn bộ số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được dưới bất kỳ hình thức nào từ việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ tại Việt Nam không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành các hoạt động kinh doanh.

3. Thuế suất

a) Phân phối, cung cấp hàng hoá: 1%;

b) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 5%;

Bao gồm cả hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp: 5%;

c) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 2%;

d) Hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm; sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số và các sản phẩm, dịch vụ số khác: 5%;

đ) Hoạt động kinh doanh khác: 2%.

Điều 22. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền lương, tiền công mà cá nhân không cư trú nhận được do thực hiện công việc tại Việt Nam nhân với thuế suất 20%, không phân biệt nơi trả thu nhập.

Điều 23. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn

Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc đầu tư vốn vào tổ chức, cá nhân tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

Điều 24. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất

20% theo từng lần phát sinh chuyển nhượng, không phân biệt việc chuyển nhượng được thực hiện tại Việt Nam hay tại nước ngoài.

a) Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn;

b) Trường hợp không xác định giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng vốn thì thuế thu nhập cá nhân được xác định bằng giá bán nhân với thuế suất 2%.

2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán của cá nhân không cư trú được xác định bằng giá chuyển nhượng chứng khoán nhân với thuế suất 0,1%.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 25. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 20% theo từng lần chuyển nhượng.

Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản.

2. Trường hợp không xác định giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng bất động sản thì thuế thu nhập cá nhân được xác định bằng giá bán nhân với thuế suất như sau:

- a) Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ dưới 2 năm: 10%;
- b) Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ từ 2 năm đến dưới 5 năm: 6%;
- c) Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ từ 5 năm đến dưới 10 năm: 4%;
- d) Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ từ 10 năm trở lên: 2%.

Riêng bất động sản có nguồn gốc từ nhận thừa kế: 2%.

Thời gian nắm giữ bất động sản tính từ khi cá nhân có quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (từ ngày Luật Thuế TNCN (thay thế) có hiệu lực) đến thời điểm chuyển nhượng.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 26. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ bản quyền của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo

từng hợp đồng chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

Điều 27. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng

Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần giá trị vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần trúng thưởng, thừa kế, quà tặng tại Việt Nam nhân với thuế suất 10%.

Điều 28. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân không cư trú quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 10 Điều 3 Luật này được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 5%.

Thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh.

2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân không cư trú quy định tại điểm d khoản 10 Điều 3 Luật này được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân với thuế suất 0,1%.

3. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân không cư trú quy định tại điểm đ khoản 10 Điều 3 Luật này do Chính phủ quy định.

Điều 29. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

1. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập quy định tại Điều 21 của Luật này là thời điểm cá nhân không cư trú nhận được thu nhập hoặc thời điểm xuất hoá đơn bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập quy định tại các Điều 22, 23, 26, 27 và 28 của Luật này là thời điểm tổ chức, cá nhân ở Việt Nam trả thu nhập cho cá nhân không cư trú hoặc thời điểm cá nhân không cư trú nhận được thu nhập.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập quy định tại Điều 24 của Luật này là thời điểm giao dịch hoàn thành theo quy định của pháp luật.

4. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập quy định tại Điều 25 của Luật này là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật hoặc thời điểm đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu bất động sản.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

CHƯƠNG IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng năm 202...

2. Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 48/2024/QH15, Luật số 56/2025/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá , Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm .

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI